



gū mā

姑妈

noun · aunt (father's sister)

Example Sentences

wǒ de gū mā zhù zài běi jīng tā jīng cháng gěi wǒ jì lǐ wù
我的姑妈住在北京，她经常给我寄礼物。

My aunt lives in Beijing, and she often sends me gifts.

gū mā zuò de hóng shāo ròu shì quán jiā zuì ài chī de cài
姑妈做的红烧肉是全家最爱吃的菜。

The braised pork my aunt makes is the family's favorite dish.

Trace each character, then write the word on your own.

姑	姑	姑	姑	姑	姑	姑	姑	姑	姑	姑
妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈		